TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 17-5-2018
"V/v chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Trần Quang Cường

Các thẩm phán: Bà Trần Thị Kim Nhung, Ông Bùi Tố Dương

- Thư ký phiên toà: ông Nguyễn Thành Chung- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh: ông Nguyễn Quốc An- Kiểm sát viên tham gia phiên toà

Trong ngày 16 và 17 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ninh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2018/TLPT-HNGĐ ngày 07 tháng 02 năm 2018 về việc "Tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 101/2017/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 11 năm 2017 của TAND thành phố HL bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 24/2018/QĐ-PT ngày 26 tháng 03 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: anh **Nguyễn Quốc H**

Địa chỉ: Số 00 A, phường B, quận C, thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh H là anh Bùi Trung K. Địa chỉ: Tổ 01, khu D, phường HH, thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt (Văn bản ủy quyền ngày 19-10-2017).

2. Bị đơn: Chị **Chu Mai L**

Địa chỉ: Tổ 02, khu A, phường B, thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị L là ông Hà Công T. Địa chỉ: Tổ 03, khu A, phường HH, thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt. (Văn bản ủy quyền ngày 13/10/2017).

3. Người làm chứng:

- Anh Chu Hồng H. Địa chỉ: Tổ 04, khu A, phường HH, HL, Quảng Ninh. Có mặt.

- Chị Chu Mỹ L. Địa chỉ: Tổ 05, khu A, phường HT, HL, Quảng Ninh. Có mặt.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn anh Nguyễn Quốc H.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng VKSND thành phố HL.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Anh Nguyễn Quốc H và chị Chu Mai L đăng ký kết hôn năm 2003, do mâu thuẫn nên mỗi người ở một nơi, nay anh H yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân để có điều kiện nuôi con.

Theo anh H thì tài sản chung mà anh yêu cầu Tòa án chia là 01 ngôi nhà cấp 4 được xây dựng gắn liền quyền sử dụng ô đất số 00 và 01 tờ bản đồ số 02 phường A, thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh (đã được UBND thành phố HL cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI X và AI Y ngày 24/4/2007 mang tên chủ sử dụng Chu Mai L), đây là tài sản có trong thời kỳ hôn nhân của hai người. Nguồn gốc hai ô đất trên là của vợ chồng anh mua của anh Chu Hồng H và chị Chu Mỹ L (là anh và chị ruột của chị L) vào năm 2005 với giá tiền 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng) một ô, tiền mua đất là của chung hai vợ chồng, nhưng năm 2007 mới làm các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2005 xây nhà trên hai ô đất, tiền xây nhà là của chung vợ chồng anh chị. Toàn bộ khối tài sản trên được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, lý do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên một mình chị L là vì: Để một mình chị L đứng tên sẽ tránh được việc chịu thuế cho bên chuyển nhượng vì là anh chị em ruột và để tiện cho việc giao dịch chuyển nhượng sau này, do anh không có hộ khẩu tại thành phố HL. Không phải chị L được tặng cho riêng đất và được cho tiền xây nhà. Do vậy quan điểm của anh H đề nghị Tòa án chia đôi số tài sản chung nói trên cho anh với chị L.

Quan điểm của chị L cho rằng hai ô đất nói trên có nguồn gốc là của anh Chu Hồng H và chị Chu Mỹ L là anh chị ruột của chị mua từ năm 1994. Đến năm 2002 anh H và chị L đã tặng cho chị 2 ô đất đó và chưa làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2003 chị mới kết hôn với anh H. Năm 2005 anh H và chị L cho chị số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) để chị xây dựng trên 2 ô đất một ngôi nhà cấp 4, anh H không có tiền bỏ ra để xây dựng ngôi nhà mà chỉ có công sức trông nom việc xây dựng. Đến năm 2007 khi tiến hành làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chị đã giao toàn bộ giấy tờ cho anh H đi làm hộ vì lúc đó chị

sinh con thứ 2, đồng thời chị yêu cầu làm giấy tờ mang tên một mình chị, do đó toàn bộ ngôi nhà và hai thửa đất số 00 và 01 tờ bản đồ số 02 phường BC đã được Ủy ban nhân dân thành phố HL cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Chu Mai L là tài sản của riêng chị, không phải là tài sản chung của vợ chồng vì chị chưa bao giờ đồng ý nhập số tài sản đó vào tài sản chung với anh H, do vậy chị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh H.

Kết quả định giá tài sản ngày 22/6/2017 của Hội đồng định giá tài sản thành phố HL đã xác định: Giá trị quyền sử dụng đất đối với ô đất 00 và 01 là: 3.047.520.000 đồng và giá trị ngôi nhà là 137.490.953 đồng.

Với nội dung trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số101/2017/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 11 năm 2017 của TAND thành phố HL đã quyết định: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân của anh Nguyễn Quốc H.

Giao cho chị Chu Mai L được quyền sử dụng 02 ô đất số 00, 01 tờ bản đồ địa chính 02 phường BC (thuộc tổ 00 khu 01 phường BC, thành phố HL) được Ủy ban nhân dân thành phố HL cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI X và Y ngày 24/4/2007 cho chủ sử dụng chị Chu Mai L và sở hữu ngôi nhà một tầng có diện tích sử dụng 128,52m^2 xây trên 02 ô đất nói trên. Tổng trị giá nhà và đất là 3.185.010.953đ (Ba tỷ một trăm tám mươi lăm triệu không trăm mười nghìn, chín trăm năm mươi ba đồng).

Chị Chu Mai L có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho anh Nguyễn Quốc H số tiền 68.745.500đ (Sáu mươi tám triệu bẩy trăm bốn mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

Về án phí: anh Nguyễn Quốc H phải nộp 59.775.150đ án phí dân sự sơ thẩm. Chị Chu Mai L phải nộp 3.437.275đ (Ba triệu bốn trăm ba mươi bẩy nghìn hai trăm bẩy lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ngày 05/12/2017 anh H làm đơn kháng cáo với nội dung đề nghị TAND tỉnh xác định thửa đất số 00 và 01 là tài sản chung của vợ chồng anh Hào chị Lâm, vì nó hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Tại phiên tòa phúc thẩm anh H và người đại diện theo ủy quyền của anh H có quan điểm thửa đất số 00 và 01 là tài sản chung của vợ chồng anh vì do anh H với chị L mua của anh H chị L năm 2007. Lý do anh H không có tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì anh Hào không có hộ khẩu tại HL, và để khỏi phải nộp thuế. Lời khai của anh H, chị L không khách quan vì là anh chị ruột của chị L. Do đó anh đề nghị Tòa án chia đôi cho hai người mỗi người một ô,

anh xin được nhận ô đất số 00. Về ngôi nhà thì anh H sẽ có nghĩa vụ xây bức tường ngăn đề chia nhà ra làm hai phần cho hai người.

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của chị L có quan điểm đề nghị Tòa án bác kháng cáo của nguyên đơn. Vì thửa đất số 00 và 01 là tài sản riêng của chị L thể hiện trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp mang tên một mình chị L, nguồn gốc hai ô đất là do anh chị ruột chị L cho riêng chị L năm 2002. Bị đơn không có nghĩa vụ chứng minh lẽ phải của mình. Luật HNGĐ năm 2000 và Luật đất đai 2003 đều quy định là "*trường hợp quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ và chồng thì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phải ghi cả họ, tên vợ và họ, tên chồng*". Vợ chồng anh H, vợ chồng chị L đều khai cho riêng chị L năm 2002. Chị L chưa bao giờ nhập hai ô đất này vào khối tài sản chung với anh H. Nguyên đơn không có chứng cứ mua hai ô đất của anh H chị Lệ Nguyên đơn cũng không có tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bản án sơ thẩm quyết định là đúng. Về kháng nghị của VKS thì bị đơn không ý kiến gì.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh Chu Hồng H và chị Chu Mỹ L đều khai: Anh Chu Hồng H và chị Chu Mỹ L có quan hệ ruột thịt với chị L. Năm 2002 anh H và chị L cho chị L ô đất số 00, 01. Năm 2005 cho chị L 200 triệu đồng để xây nhà, khi cho đất, cho tiền không lập văn bản gì. Đến năm 2007 mới làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho cô L, khi làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất đều tự nguyện, đọc kỹ hợp đồng trước khi ký và không có ý kiến gì về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Ngày 05/12/2017 Viện trưởng VKSND thành phố HL ban hành kháng nghị về phần án phí. Cho rằng việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh H phải nộp 59.775.150đ án phí là không đúng điểm a khoản 7 điều 27 nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí. Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện VKSND tỉnh có quan điểm đề nghị HĐXX không chấp nhận nội dung kháng cáo của anh H. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm về phần án phí của anh H, buộc anh H phải chịu án phí đối với phần tài sản mà anh H được nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về ngôi nhà xây năm 2005 trên ô đất số 00 và 01, diện tích ngôi nhà là 128,52m^2. Tòa án cấp sơ thẩm xác định là tài sản chung của vợ chồng anh H chị L và chia đôi cho mỗi người một nửa, sau khi xử sơ thẩm không ai kháng cáo, kháng nghị

nội dung này nên căn cứ điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án cấp phúc thẩm không xét lại.

[2] Về ô đất số 00 và 01 tờ bản đồ 02 thuộc tổ 00 khu 01 phường BC, thành phố HL. Xét về nguồn gốc: Ô đất số 00 diện tích 42m^2 là của vợ chồng anh Chu Hồng H, ô đất số 01 diện tích 42m^2 là của vợ chồng chị Chu Mỹ L, do mua của UBND thành phố HL từ năm 1994 mà có. Năm 2003 anh Nguyễn Quốc H và chị Chu Mai L đăng ký kết hôn, (đến nay chưa ly hôn). Chị L khai hai ô đất trên là do vợ chồng anh H, vợ chồng chị L tặng cho chị từ năm 2002,(*trước khi chị kết hôn với anh H*) khi cho không lập thành văn bản. Chị L có đưa ra chứng cứ là lời khai của anh H, chị L thể hiện anh H chị L tặng cho chị L năm 2002, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất năm 2007 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2007 mang tên một mình chị L. Tuy nhiên xét thấy anh H và chị L là anh, chị ruột của chị L nên lời khai của vợ chồng anh H và lời khai của vợ chồng chị L không khách quan, còn"*hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*" giữa bên chuyển nhượng là vợ chồng H và vợ chồng chị L bên nhận chuyển nhượng là chị Chu Mai L, (hợp đồng này không ghi ngày tháng năm chuyển nhượng) nhưng được Ủy ban nhân dân phường BC xác nhận ngày 02/01/2007 và "*giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*" số AI X và Y do UBND thành phố HL cấp ngày 24/4/2007 đều thể hiện vợ chồng anh H, vợ chồng chị L chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho chị L vào năm 2007. Không có chỗ nào thể hiện là tặng cho chị L. Tại văn bản số 614/UBND ngày 08/9/2017 Ủy ban nhân dân phường BC, thành phố HL đã cung cấp thông tin như sau: "…tại thời điểm xác nhận hợp đồng chuyển quyền năm 2007, Ủy ban nhân dân phường BC dùng chung một mẫu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất để xác nhận việc chuyển quyền sử dụng đất của ông Chu Hồng H cho em gái là bà Chu Mai L và chị gái là Chu Mỹ L cho em gái là Chu Mai L. Còn nội dung gia đình chuyển nhượng hay tặng cho quyền sử dụng đất, Ủy ban nhân dân phường BC không có căn cứ để xác định." vì vậy không có căn cứ kết luận, năm 2002 vợ chồng anh H và vợ chồng chị L tặng cho chị L ô đất số 33 và 34 như lời khai của chị L.

Anh H khai hai ô đất trên là của vợ chồng anh mua của anh Chu Hồng H và chị Chu Mỹ L (*là anh và chị ruột của chị L*) vào năm 2005 với giá tiền 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng) một ô, nhưng anh H không đưa ra được chứng cứ gì chứng minh cho lời khai của anh nên cũng không có cơ sở kết luận anh H chị L mua ô đất số 00 và 00 của vợ chồng anh H, chị L năm 2005 với giá tiền là 250 triệu đồng một ô. Tuy nhiên căn cứ theo "*hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*" giữa bên chuyển nhượng là vợ chồng anh H, vợ chồng chị L với bên nhận chuyển nhượng là chị L,(hợp đồng này không ghi ngày tháng năm chuyển nhượng) nhưng được Ủy ban nhân dân phường BC xác nhận ngày 02/01/2007 và "*giấy chứng nhận quyền sử dụng*

đất" số AI X và AI Y do UBND thành phố HL cấp ngày 24/4/2007 thì có căn cứ kết luận: Năm 2007 chị L là người nhận chuyển nhượng ô đất số 00 và 01 của vợ chồng anh H và vợ chồng chị L vì nội dung trong hợp đồng là hai bên chuyển nhượng đất cho nhau, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng ghi nguồn gốc sử dụng đất "*nhận quyền sử dụng đất do chuyển nhượng quyền sử dụng đất*".

Khoản 1 Điều 32 luật HNGĐ năm 2000 quy định về tài sản riêng của vợ chồng là *"Vợ, chồng có quyền có tài sản riêng.Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 29 và Điều 30 của Luật này; đồ dùng, tư trang cá nhân"*.

Trong vụ án này, không có chứng cứ nào chứng minh ô đất số 00 và 01 là tài sản của chị L có trước khi kết hôn với anh H, không có chứng cứ nào chứng minh chị L được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân hoặc tài sản được chia riêng cho vợ, chồng. Chỉ có chứng cứ chứng minh chị L là người nhận chuyển nhượng ô đất số 00 và 01 của vợ chồng anh H và vợ chồng chị L năm 2007. Do vậy ô đất số 00 và 01 không phải là tài sản riêng của chị Lâm.

Chị L cho rằng "*giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"* mang tên một mình chị L do đó là tài sản riêng của chị L. Tòa án cấp phúc thẩm thấy đúng là tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị L (năm 2007) thì Luật đất đai 2003 và Luật hôn nhân gia đình 2000 đang có hiệu lực thi hành, tại khoản 3 điều 48 luật đất đai 2003 quy định "*trường hợp quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ và chồng thì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phải ghi cả họ, tên vợ và họ, tên chồng*". Điều 27 Luật hôn nhân gia đình 2000 quy định "*trong trường hợp tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu thì trong giấy chứng nhận quyền sở hữu phải ghi tên của cả vợ chồng*". Tuy nhiên thực tiễn không phải trong mọi trường hợp đều ghi tên cả vợ và chồng, vì vậy Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao quy định: "*Để bảo vệ quyền lợi chính đáng của các bên, trong trường hợp tài sản do vợ, chồng có được trong thời kỳ hôn nhân mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, nhưng trong giấy chứng nhận quyền sở hữu chỉ ghi tên của vợ hoặc chồng, nếu không có tranh chấp thì đó là tài sản chung của vợ chồng; nếu có tranh chấp là tài sản riêng thì người có tên trong giấy chứng nhận quyền sở hữu phải chứng minh được tài sản này do được thừa kế riêng, được tặng riêng trong thời kỳ hôn nhân hoặc tài sản này có được từ nguồn tài sản riêng quy định tại khoản 1 Điều 32. Trong trường hợp không chứng minh được tài sản đang có tranh chấp này là tài sản riêng thì theo quy định tại khoản 3 Điều 27 tài sản đó là tài sản chung của vợ*

chồng". Trong vụ việc này chị L là người nhận chuyển nhượng ô đất số 00 và 01 của vợ chồng anh H và vợ chồng chị L năm 2007 (trong thời kỳ hôn nhân với anh H). Chị L là người có tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng chị L lại không chứng minh được đó là tài sản riêng của chị. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định ô đất số 00 và 01 là tài riêng của chị L là không đúng.Vì vậy, chấp nhận nội dung kháng cáo của anh H. Căn cứ điều 27 và điều 32 luật Hôn nhân gia đình năm 2000 (*vì thời điểm chị L nhận chuyển nhượng đất thì luật HNGĐ năm 2000 đang có hiệu lực*) Tòa án cấp phúc thẩm xác định ô đất số 00 và 01 là tài chung của chị L anh H vì khối tài sản này được tạo ra trong thời kỳ hôn nhân. Căn cứ điều 38, điều 59 luật HNGĐ 2014 Tòa án sẽ chia đôi cho mỗi người một nửa. Giao cho anh H được sử dụng ô đất số 00, chị L được sử dụng ô đất số 01. Anh H có nghĩa vụ xây bức tường ngăn ngôi nhà ra làm hai phần, phần nào gắn liền ô đất số 00 thì thuộc sở hữu của anh H, phần nào gắn liền ô đất số 01 thì thuộc sở hữu của chị L. Không ai phải thanh toán tiền chệnh lệch tài sản cho ai.

Đối với ngôi nhà xây trên hai ô đất, thì thấy ô đất số 00 và 01 liền kề nhau diện tích mỗi ô là 42m^2 (chiều rộng mỗi ô là 4,2m chiều dài 10m). Phía trước hai ô đất là vỉa hè, phía sau là cống. Tuy nhiên theo kết qủa thẩm định và lời khai của anh H thì ngôi nhà của anh H chị L xây là nhà cấp 4, mái tôn PROXIMANG, trần nhựa, có diện tích sàn là 128,52m^2 (8,4m x 15,3m) như vậy là ngôi nhà đã xây lớn hơn kích thước của hai thửa đất, nên Tòa án chỉ giao cho chị L, anh H sở hữu diện tích nhà gắn liền với diện tích hai ô đất, còn phần diện tích nhà nếu lấn chiếm vào diện tích đất của người khác hoặc của nhà nước thì chị L, anh H phải tháo rỡ để trả lại.

[4] Về án phí: Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh H phải nộp 59.775.150đ án phí là không đúng nên chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát. Tuy nhiên do sửa bản án sơ thẩm nên Tòa án cấp phúc thẩm sẽ sửa lại phần án phí sơ thẩm. Theo đó mỗi bên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia. Về án phí phúc thẩm, do nội dung kháng cáo của anh H được chấp nhận nên anh H không phải nộp án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Quốc H và kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát thành phố HL. Sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ điều 27 và điều 32 luật Hôn nhân gia đình năm 2000; điều 38, điều 59 và điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân của anh Nguyễn Quốc H.

Giao cho chị Chu Mai L được quyền sử dụng ô đất số 01 tờ bản đồ địa chính 02 phường BC (thuộc tổ 00 khu 01 phường BC, thành phố HL) được Ủy ban nhân dân thành phố HL cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI X ngày 24/4/2007.

Giao cho anh Nguyễn Quốc H được quyền sử dụng ô đất số 00 tờ bản đồ địa chính 02 phường BC (thuộc tổ 00 khu 01 phường BC, thành phố HL) được Ủy ban nhân dân thành phố HL cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI Y ngày 24/4/2007.

Anh Nguyễn Quốc H có nghĩa vụ xây bức tường ngăn (xây trên danh giới liền kề hai ô đất) để chia ngôi nhà ra làm hai phần. Phần nhà nào gắn liền ô đất số 00 thì thuộc sở hữu của anh H, phần nhà nào gắn liền ô đất số 01 thì thuộc sở hữu của chị L.

(Phần diện tích nhà xây lấn chiếm sang diện tích đất khác thì chị L, anh H phải tháo rỡ trả lại cho người chiếm hữu hợp pháp).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án Dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

Về án phí: Căn cứ điều 27, điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

- Về án phí sơ thẩm: Anh Nguyễn Quốc H phải nộp 59.760.000đ (Năm mươi chín triệu bẩy trăm sáu mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ đi số tiền 14.600.000đ (Mười bốn triệu sáu trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 09916 ngày 03/11/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Anh Nguyễn Quốc H còn phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 45.160.000đ (Bốn mươi lăm triệu một trăm sáu mươi ngàn đồng).

Chị Chu Mai L phải nộp 59.760.000đ (Năm mươi chín triệu bẩy trăm sáu mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Về án phí phúc thẩm: Anh H không phải nộp. Trả lại anh H 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà anh H nộp ngày 20/12/2017 (Biên lai số 0002404) tại Chi cục thi hành án dân sự TP HL (anh K nộp thay).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- TAND TP Hạ Long;
- THA, VP;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Quang Cường

Thành viên HĐXX | Thẩm phán CT phiên tòa

Trần Thị Kim Nhung | Bùi Tố Dương | Trần Quang Cường